CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 92 + 93 Ngày 12 tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30/10/2026 Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND Quy định quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGÂN SƠN

27/10/2026 Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND Về việc ban hành định mức chi tiền ăn hàng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh 7

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN

29/10/2026 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên 10

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ

25/01/2026 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú 41

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14/10/2026 Văn bản hợp nhất số 04/2026/VBHN-NQ-HĐND Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031 71

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/10/2026 Văn bản hợp nhất số 06/2026/VBHN-QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên 113

28/10/2026 Quyết định số 3251/QĐ-UBND Ban hành giá dịch vụ đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 139

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 140/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định số lượng, mức hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố, cô đỡ thôn, bản; mức thù lao hằng tháng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 9228/TTr-SYT ngày 26 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số thôn *(xóm),* tổ dân phố *(gọi chung là thôn)* trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số.

Điều 2. Nguyên tắc xét chọn, tiêu chuẩn của cộng tác viên dân số

1. Nguyên tắc xét chọn

Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn của cộng tác viên dân số

Việc xét chọn cộng tác viên dân số phải đảm bảo tiêu chuẩn của cộng tác viên dân số theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số *(sau đây gọi là Thông tư số 02/2021/TT-BYT).*

Điều 3. Quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm

1. Quy trình xét chọn

a) Căn cứ tiêu chuẩn cộng tác viên dân số theo quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BYT và số lượng cộng tác viên dân số theo Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 06 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về số lượng cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân các xã, phường *(sau đây gọi là UBND cấp xã)* thông báo công khai nhu cầu, số lượng, tiêu chuẩn, thời gian và địa điểm đăng ký xét chọn cộng tác viên dân số tại trụ sở UBND cấp xã, trạm y tế, nhà văn hóa thôn, trên trang thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh của xã.

b) UBND cấp xã thành lập Hội đồng xét chọn cộng tác viên dân số gồm 05 người, trong đó: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo UBND cấp xã; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Phòng Văn hóa - Xã hội; 03 thành viên Hội đồng là: Giám đốc trạm y tế hoặc người được phân công phụ trách trạm y tế, chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng/Phó/người phụ trách khoa/phòng thực hiện công tác dân số tại trạm y tế. Thư ký Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Hội đồng xét chọn làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Hội đồng tổ chức xét chọn khi có sự tham gia đầy đủ của các thành viên. Hội đồng có trách nhiệm xem xét đơn đăng ký, đánh giá tiêu chuẩn, thảo luận và biểu quyết; các thành viên chỉ được biểu quyết đồng ý không quá 01 lần đối với việc xét chọn công tác viên dân số tại mỗi thôn; người được xét chọn phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện: đạt trên 50% tổng số ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng xét chọn và có tỷ lệ đồng ý cao nhất.

Kết quả xét chọn được gửi bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp qua điện thoại cho người được xét chọn; đồng thời công khai tại trụ sở UBND cấp xã, trạm y tế, nhà văn hóa thôn, trên trang thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh của xã và báo cáo UBND cấp xã kết quả xét chọn để xem xét, quyết định.

c) Trường hợp người có tỷ lệ đồng ý cao nhất nhưng chưa đạt trên 50% tổng số ý kiến của thành viên hội đồng, thì hội đồng tiếp tục thảo luận và biểu quyết lại; nếu ý kiến đồng ý vẫn không đạt trên 50% tổng số ý kiến của thành viên hội đồng thì tổ chức xét chọn lại theo đúng quy trình quy định tại Quyết định này.

Các tình huống phát sinh khác ngoài quy định nêu trên do Chủ tịch Hội đồng thống nhất với các thành viên để quyết định, ghi rõ trong Biên bản họp Hội đồng.

d) Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định công nhận cộng tác viên dân số.

2. Hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số

a) Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện việc ký hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số sau khi có quyết định công nhận.

b) Thời gian ký hợp đồng trách nhiệm là 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định công nhận cộng tác viên dân số. Trường hợp người được công nhận cộng tác viên dân số từ chối tham gia cộng tác viên dân số hoặc không thực hiện việc ký hợp đồng trách nhiệm, UBND cấp xã tổ chức xét chọn người thay thế theo đúng quy trình quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với cộng tác viên dân số đã được xét chọn và ký hợp đồng trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng trách nhiệm đã ký cho đến hết thời hạn hợp đồng hoặc cho đến khi hoàn thành việc rà soát, quyết định công nhận mới.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, UBND cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan rà soát lại tiêu chuẩn của cộng tác viên dân số đã ký hợp đồng:

Trường hợp đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký.

Trường hợp không đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT thì thực hiện thanh lý/chấm dứt hợp đồng trách nhiệm; đồng thời chi trả thù lao theo quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện xét chọn, ký hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số tại UBND cấp xã theo quy định.

Tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện *(nếu có);* chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để hướng dẫn, giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. UBND cấp xã

Thực hiện quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số tại địa phương theo đúng quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo về Sở Y tế để tổng hợp.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGÂN SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/NQ-HĐND	*Ngân Sơn, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành định mức chi tiền ăn hàng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngân Sơn về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung

tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân xã Ngân Sơn và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân xã Ngân Sơn ban hành Nghị quyết quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Ngân Sơn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã Ngân Sơn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ngân Sơn về việc ban hành định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ngân Sơn khóa II, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Đồng Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGÂN SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức chi tiền ăn hàng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của HĐND xã Ngân Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

3. Đối tượng áp dụng

Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu tại tỉnh.

Điều 2. Định mức chi tiền ăn

Mức chi tiền ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã tập trung tập huấn, tập trung thi đấu không vượt quá 80% so với mức ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp tỉnh. Tùy điều kiện cân đối ngân sách, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định mức chi cho phù hợp.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chi tiền ăn

1. Kinh phí thực hiện mức chi tiền ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp xã được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/QĐ-UBND	*Quang Sơn, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Quang Sơn tại Tờ trình số 123/TTr-VHXH ngày 25/10/2026.

Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Trưởng xóm và toàn thể Nhân dân trên địa bàn xã có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Mạnh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Quang Sơn làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện; quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở là xã và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã.

2. Thực hiện dân chủ ở cơ sở là phương thức phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, để công dân được thông tin, thể hiện ý chí, nguyện vọng, chính kiến của mình thông qua việc thảo luận, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát các vấn đề ở cơ sở theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. Cộng đồng dân cư là nhóm công dân Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn xóm.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 4. Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Mọi công dân thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Quang Sơn, tại xóm nơi mình cư trú.

2. Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đồng thời thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác.

Điều 5. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Quy chế này.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương II
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUANG SƠN
Mục 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ

Điều 11. Những nội dung chính quyền địa phương phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do UBND xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch chung của xã và quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung được lập cho xã; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi xã.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xóm; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương.

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 25 của Quy chế này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 12. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin.

b) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã.

c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã.

d) Thông qua Trưởng xóm để thông báo đến công dân.

đ) Gửi văn bản đến công dân.

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân.

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật.

h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở.

i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, xóm.

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 13. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 11 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở xóm; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện.

Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

Mục 2
NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 15. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở xóm do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng xóm.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 16. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong xóm, Trưởng xóm sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở xóm đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại xóm có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 của quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại xóm đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng xóm để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở xóm đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận xóm tán thành thì Trưởng xóm đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân trong xóm bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Quy chế này mà Trưởng xóm sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 18. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng xóm triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng xóm thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng xóm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở xóm hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại xóm đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận xóm, đại diện các hộ gia đình trong xóm.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp xóm có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng xóm có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận xóm hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng xóm để tổng hợp vào kết quả chung của toàn xóm.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký.

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp.

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận.

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín.

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 19. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng xóm tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã.

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế.

c) Các trường hợp khác do Trưởng xóm quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm.

2. Trưởng xóm phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân trong xóm về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 20. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng xóm lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự.

c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn.

d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định.

đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình.

e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư.

g) Chữ ký của Trưởng xóm, Trưởng ban công tác Mặt trận xóm và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 21. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong xóm tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số xóm trở lên tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 15 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong xóm tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong xóm có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 15 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 15 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội.

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Quy chế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21 của Quy chế này.

Điều 23. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi toàn xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong xóm.

Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại xóm; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong xóm; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở xóm và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

Điều 24. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trên địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 25. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên xóm, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ trên địa bàn xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể trên địa bàn xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 26. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);

đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận xóm và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;

e) Thông qua trang thông tin điện tử của chính quyền xã;

g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại xóm.

h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 25 của Quy chế.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ của xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 27. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm

thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 28. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 25 của Quy chế thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn xã. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 29. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

1. Mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4
NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT
Tiểu mục 1
NỘI DUNG, HÌNH THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 30. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Quy chế.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 31. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư.

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm và người dân ở cộng đồng dân cư.

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định.

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân xã và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong xóm.

3. Tại hội nghị, Trưởng xóm có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận xóm báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ tại xóm và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại xóm báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư.

Điều 34. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức của xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận ở xóm, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Tiểu mục 2 và Tiểu mục 3 của Mục này.

Điều 35. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 34 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nội dung của quy chế thực hiện dân chủ ở xã có thể mở rộng hơn phạm vi thực hiện dân chủ ở xã nhưng không được trái hoặc hạn chế việc thực hiện các nội dung đã được quy định trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Tiểu mục 2
BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ

Điều 36. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã gồm các thành viên được bầu từ các xóm trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng xóm trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng xóm. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị xóm đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ. Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở xóm phối hợp với Trưởng xóm tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 37. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn xã và không đồng thời là cán bộ, công chức của xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 39. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ban Thanh tra nhân dân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 40. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân.

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã.

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư xóm để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và Nhân dân ở địa phương.

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết.

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

Tiểu mục 3
BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 41. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân ở xã và đại diện người dân trên địa bàn xóm nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 42. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn xã và không đồng thời là cán bộ, công chức của xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã.

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách của xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân.

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 44. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 43 của Quy chế này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 45. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận xóm phối hợp cùng Trưởng xóm tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu.

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương.

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng.

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát.

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã

1. Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã.

2. Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã.

3. Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã.

4. Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 47. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 48. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế thực hiện dân chủ

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, Trưởng xóm báo cáo Ủy ban nhân dân xã (*qua Phòng Văn hóa - Xã hội*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/QĐ-UBND	*Trần Phú, ngày 25 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật số 97/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy đinh quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Trần Phú;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2026.

Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Cư Lễ ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Cư Lễ;

2. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Văn Minh ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Văn Minh;

3. Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Trần Phú ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể xã và toàn thể nhân dân trên địa bàn xã Trần Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Mạnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Trần Phú)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở xã; quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở xã và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Trần Phú.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

3. Thực hiện dân chủ ở xã trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền, cơ quan, đơn vị.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân về thực hiện dân chủ.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Phạm vi thực hiện dân chủ

Mọi công dân trên địa bàn xã thực hiện dân chủ tại xã, tại Thôn nơi mình cư trú, tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác.

Điều 4. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở xã theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Quy chế này.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở xã theo quy định của quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền xã, cơ quan, đơn vị nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 7. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở xã.

3. Nâng cao vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ; lấy mức độ thực hiện dân chủ của chính quyền xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ trên địa bàn; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở xã phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở xã

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở xã.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở xã.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở xã để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở xã để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở xã và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về Thực hiện dân chủ, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Chương II
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở XÃ
Mục 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ

Điều 10. Những nội dung chính quyền phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện;

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng vùng thành phố, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền xã;

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của xã;

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 26 của Quy chế này;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế này.

Điều 11. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin;

b) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã;

c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã;

d) Thông qua Trưởng thôn để thông báo đến công dân;

đ) Gửi văn bản đến công dân;

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể xã khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở xã;

i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại thôn;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế này.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 12. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 10 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Tổ trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở thôn; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã để giám sát.

Mục 2
NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 14. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của Thôn.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 15. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn các thôn trên địa bàn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại thôn có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 16 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở thôn tán thành thì Trưởng thôn đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 16. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 14 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 14 của Quy chế này mà Tổ trưởng thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 17. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban Công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của thôn.

Thành phần tham dự cuộc họp của thôn gồm Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban Công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 18. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy chế này;

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 19. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;

b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;

c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;

d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;

đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;

e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;

g) Chữ ký của Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 20. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong thôn tán thành.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số thôn trở lên tán thành.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 14 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều 17,18, 19 và 20 của Quy chế này.

Điều 22. Trách nhiệm trong việc tổ chức để nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn.

Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại thôn; quy trình bầu, cho thôi làm Trưởng thôn; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 23. Trách nhiệm của nhân dân tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở xã

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của thôn; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của thôn; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của thôn để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3
NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 24. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô tái định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 25. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);

đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã;

e) Thông qua Trang thông tin điện tử của xã;

g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại thôn;

h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 20 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 26. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 27. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 24 của của quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 28. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã

Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

1. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4
NỘI DUNG, HÌNH THỨC NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 29. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn.

Điều 30. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn báo cáo, cung cấp

thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

Điều 33. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Tiểu mục 2 và Tiểu mục 3 của Mục này

Điều 34. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 35 của Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn cấp xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nội dung của quy chế thực hiện dân chủ ở xã có thể mở rộng hơn phạm vi thực hiện dân chủ ở xã nhưng không được trái hoặc hạn chế việc thực hiện các nội dung đã được quy định trong Quy chế này.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

MỤC 5
BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ

Điều 35. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các thôn trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng, thôn trên địa bàn xã nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị thôn đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở thôn phối hợp với Trưởng thôn tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 36. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã;

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương xã, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 38. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 39. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư thôn để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

3. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã.

MỤC 6
BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 40. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xã, và đại diện người dân trên địa bàn thôn nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 41. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 43. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 43 của Luật này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 44. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban

công tác Mặt trận thôn phối hợp cùng Trưởng thôn tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 45. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã

1. Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn xã;

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã;

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã;

d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở xã.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện Quy chế này.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện Quy chế này để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 47. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 48. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề chưa rõ hoặc vướng mắc, Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng Thôn báo cáo về Ủy ban nhân dân xã xem xét, điều chỉnh Quy chế cho phù hợp.

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031

Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031, được sửa đổi bởi:

Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi một số điều của Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 72/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 100/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết liên tịch số 72/2025/NQLT/UBTVQH15-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định chi tiết việc tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2025/UBTVQH15 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2025/UBTVQH15 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 35/TTr-BDT ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 51/BC-BDT ngày 27 tháng 4 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trước Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031[1].

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Nghị quyết.

---

[1] Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 103/2025/UBTVQH15 ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố;

Xét Tờ trình số 427/TTr-BDT ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi một số điều của Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi một số điều của Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên."

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ hai (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026./.

[2] Điều 3 của Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2026."

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, chế độ, hình thức làm việc, quy trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác và điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ Thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Luật Tiếp công dân và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc, chế độ làm việc của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trước Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành văn bản theo thẩm quyền và được sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Những công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

5. Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ chặt chẽ, thường xuyên với Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Mối quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân tỉnh với các cơ quan Trung ương và địa phương

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ thường xuyên và chịu sự giám sát, hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giữ mối liên hệ chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ và các ban, bộ, ngành Trung ương, Văn phòng Quốc hội và các cơ quan có liên quan, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt trong hoạt động của hệ thống cơ quan dân cử từ Trung ương đến địa phương.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, trao đổi thông tin với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trong các hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, xây dựng pháp luật. Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được mời tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; tham gia đoàn khảo sát, giám sát tại địa phương.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh trong việc chuẩn bị và tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện tiếp xúc cử tri và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri theo quy định và các công việc khác có liên quan theo quy định pháp luật.

5. Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Đoàn Hội thẩm nhân dân tỉnh và khu vực; các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật; phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan phục vụ hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân.

Chương II
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 4. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh họp mỗi năm ít nhất 02 (hai) kỳ. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tổ chức kỳ họp theo hình thức trực tiếp (bao gồm cả họp kín), trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp với trực tuyến theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Các phiên họp tại kỳ họp được tiến hành công khai, trường hợp họp kín thì thực hiện theo quy định của pháp luật và được ghi trong chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ quy định của pháp luật, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và tình hình thực tiễn địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn rà soát các nội dung dự kiến trình tại kỳ họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan hữu quan để thống nhất về thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp, những vấn đề có liên quan đến kỳ họp và phân công các cơ quan chuẩn bị.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền về dự kiến thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp theo quy định.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thông báo về dự kiến thời gian, nội dung, chương trình kỳ họp; kế hoạch tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp (đối với kỳ họp thường lệ); phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các nội dung trình kỳ họp theo quy định của pháp luật và lĩnh vực phụ trách.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị các tài liệu và tổ chức các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua chương trình kỳ họp. Trình tự, thủ tục thực hiện theo Điều 14 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 7. Kỳ họp thứ nhất, phiên khai mạc, phiên bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa mới được tổ chức chậm nhất là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc nếu có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn tổ chức kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm hoặc ngày bầu cử mới.

2. Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân tỉnh do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa trước triệu tập. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên để triệu tập và Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa trước hoặc triệu tập viên là Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa mới.

3. Phiên khai mạc được tổ chức vào phiên họp đầu tiên của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Trước phiên khai mạc, Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp phiên trù bị (nếu có) để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và một số nội dung khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phiên khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung chính theo trình tự sau: Chào cờ; tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa trước hoặc triệu tập viên báo cáo về dự kiến chương trình kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua chương trình kỳ họp; phát biểu khai mạc; phát biểu chỉ đạo của cấp trên (nếu có) và một số nội dung khác theo chương trình kỳ họp đã được thông qua.

4. Phiên bế mạc được tổ chức sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình kỳ họp đã được thông qua và thực hiện theo trình tự sau: Chủ tọa kỳ họp phát biểu bế mạc; chào cờ.

5. Chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết, biên bản của kỳ họp và toàn bộ tài liệu kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

Điều 8. Kỳ họp thường lệ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổ chức kỳ họp thường lệ chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

2. Tại kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Ban hành nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quyết định dự toán và phân bổ ngân sách; quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

b) Xem xét các báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành nghị quyết về công tác của các cơ quan có báo cáo;

c) Xem xét báo cáo kết quả giám sát, quyết định ban hành nghị quyết về vấn đề được giám sát;

d) Nghe Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; nghe Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp; nghe Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền và những ý kiến, kiến nghị.

3. Việc chuẩn bị kỳ họp thường lệ được tiến hành như sau:

a) Trước khi tổ chức Hội nghị liên tịch để chuẩn bị nội dung kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức họp liên tịch với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh để dự kiến nội dung kỳ họp, những vấn đề khác có liên quan đến kỳ họp và giao cho các cơ quan hữu quan chuẩn bị;

c) Chậm nhất là 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp để báo cáo cấp có thẩm quyền cho ý kiến;

d) Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thông báo dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp; phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch tiếp xúc cử tri;

đ) Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi tài liệu phục vụ tiếp xúc cử tri đến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

e) Chậm nhất là 12 (mười hai) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri;

g) Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp;

h) Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác của kỳ họp phải được các cơ quan hữu quan gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân công thẩm tra;

i) Chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành hội nghị thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo chậm nhất là 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp. Đối với văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

k) Chậm nhất là 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

Tổ chức Hội nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh mở rộng để xem xét, thống nhất các nội dung liên quan đến kỳ họp; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Tổ chức họp báo để thông báo về ngày họp, nơi họp và dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp để Nhân dân được biết.

l) Chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

m) Chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

Gửi báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

Gửi giấy mời dự kỳ họp đến các đại biểu không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Sau ngày bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri; kết quả tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri được báo cáo tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

5. Trong trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ sung nội dung trình kỳ họp; đồng thời, quyết định cụ thể thời gian chuẩn bị kỳ họp khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 9. Kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất

1.[3] Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này. Thời hạn triệu tập kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thời gian chuẩn bị kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 10. Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ

Trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổ chức Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Đoàn Hội thẩm nhân dân tỉnh, thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các nội dung khác theo thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của Chủ tọa kỳ họp, Chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tọa điều hành kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh là Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc triệu tập viên.

Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa kỳ họp. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban hường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chủ tọa kỳ họp, các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm điều hành theo trình tự quy định tại Quy chế này.

Điều 12. Thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận

Việc thành lập Tổ thảo luận tại kỳ họp và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó, thành viên Tổ thảo luận thực hiện theo Điều 7 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

Điều 13. Công tác thư ký kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc bộ phận được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thư ký kỳ họp. Thư ký kỳ họp thực hiện nhiệm vụ theo Điều 10 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 14. Tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tài liệu phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra (qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh) để gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ. Đối với các kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, căn cứ tình hình thực tế, tính chất nội dung cụ thể của từng kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian gửi tài liệu kỳ họp tại thông báo nội dung và chương trình kỳ họp.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các tài liệu được lưu hành tại kỳ họp sau khi đã báo cáo và xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Tài liệu chính thức được lưu hành bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử (trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước) và có giá trị pháp lý như nhau; đối với văn bản quy phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể cung cấp thông tin, tài liệu khác liên quan đến nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh nếu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chế độ quản lý và việc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đối với tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng tải tài liệu kỳ họp được phép công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương, Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc niêm yết công khai theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 15. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không được biểu quyết thay cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

a) Biểu quyết công khai (bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến). Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc có ý kiến khác;

b) Bỏ phiếu kín

Đối với nội dung về công tác nhân sự, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành hoặc không tán thành.

Đối với nội dung khác biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành; riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành.

Điều 16. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn tại kỳ họp

Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại kỳ họp theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 15 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 17. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với các trường hợp sau:

a) Người được Hội đồng nhân dân tỉnh bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ và có đơn xin thôi giữ chức vụ hoặc có đơn xin từ chức;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các trường hợp sau:

a) Người được Hội đồng nhân dân tỉnh bầu được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu hoặc từ trần;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thì Chủ tọa kỳ họp giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ các chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trường hợp người tự ứng cử hoặc người được đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đề cử ngoài danh sách do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tọa kỳ họp (trong trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có);

d) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua danh sách để bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Ban kiểm phiếu bằng hình thức biểu quyết công khai theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp để thực hiện nhiệm vụ kiểm phiếu tại kỳ họp theo quy định của pháp luật. Ban kiểm phiếu có ít nhất là 07 (bảy) thành viên gồm Trưởng ban, Thư ký và các Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031 không có tên trong danh sách để Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, cho thôi nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp có thành viên Ban kiểm phiếu thuộc diện cần thay thế thì Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thay thế, bổ sung thành viên Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa kỳ họp;

e) Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức bỏ phiếu kín;

g) Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu;

h) Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa kỳ họp phân công trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết xác nhận kết quả bầu chức danh;

i) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận về dự thảo nghị quyết;

k) Chủ tọa kỳ họp hoặc người được Chủ tọa phân công báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết (nếu có);

l) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

5. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Việc Hội đồng nhân dân tỉnh bầu các chức danh của Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín; quy trình thực hiện tương tự như quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu thì có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu;

b) Việc cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; trường hợp bãi nhiệm thì thực hiện bỏ phiếu kín; quy trình thực hiện tương tự như quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc từ chức đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 18. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Hội thẩm nhân dân có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, theo nguyện vọng cá nhân hoặc lý do chính đáng khác.

Hội thẩm nhân dân bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, không còn xứng đáng làm Hội thẩm nhân dân.

2. Trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực:

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh trên cơ sở đề xuất của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc bầu Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực tại kỳ họp (kèm theo dự thảo nghị quyết);

b) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực tại kỳ họp (kèm theo dự thảo nghị quyết);

c) Việc bầu Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín; việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

d) Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy trình tương tự như quy định tại khoản 4 Điều 17 của Quy chế này.

Điều 19. Cho thôi làm nhiệm vụ, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp

1. Cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp trong các trường hợp sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

b) Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong các trường hợp sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm;

b) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đó.

3. Việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Căn cứ đơn xin thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

b) Việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; quy trình thực hiện tương tự như quy định tại khoản 4 Điều 17 của Quy chế này.

4. Việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Việc Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Quy trình thực hiện tương tự như quy định tại khoản 4 Điều 17 của Quy chế này.

b) Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thì trình tự bãi nhiệm được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh mất quyền đại biểu kể từ ngày nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu được thông qua.

Điều 20. Hồ sơ về nhân sự trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định

1. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Các tài liệu có liên quan, gồm:

(1) Sơ yếu lý lịch 2C theo quy định hiện hành do cá nhân tự khai và cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ xác nhận; có dán ảnh màu khổ 4x6 và đóng dấu.

(2). Đánh giá, nhận xét 03 năm gần nhất của các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, về: (1) Phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết nội bộ. (2) Năng lực công tác và kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; trong đó, thể hiện rõ trong quá trình công tác nhân sự có sản phẩm cụ thể, thành tích công tác, hạn chế, khuyết điểm, vi phạm (nếu có). (3) Uy tín và triển vọng phát triển.

(3) Đánh giá, nhận xét của chi bộ, đảng ủy cơ sở nơi công tác.

(4) Nhận xét của cấp ủy nơi cư trú đối với bản thân và gia đình cán bộ.

(5) Bản tự nhận xét, đánh giá 03 năm gần nhất của cá nhân.

(6) Kết luận về tiêu chuẩn chính trị của cấp có thẩm quyền theo Quy định của Bộ Chính trị về bảo vệ chính trị nội bộ Đảng.

(7) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo mẫu ban hành kèm theo quy định hiện hành (có ký xác nhận của người kê khai và người nhận bản kê khai theo quy định).

(8) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị... (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

(9) Giấy khám sức khoẻ do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

2. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu kèm theo đơn xin thôi giữ chức vụ, đơn xin từ chức (nếu có);

b) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu;

c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm:

a) Đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các tài liệu có liên quan;

b) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi làm hiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm:

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Văn bản thi hành kỷ luật (nếu có) hoặc ý kiến của cấp có thẩm quyền;

d) Văn bản ý kiến của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đó đang sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có);

đ) Văn bản ý kiến của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đang sinh hoạt (nếu có).

Điều 21. Biên bản kỳ họp

Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các phiên họp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải được ghi biên bản, thực hiện theo Điều 17 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 22. Ban hành nghị quyết

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký chứng thực. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được gửi đến các cơ quan, tổ chức hữu quan để thực hiện. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được đăng công báo điện tử tỉnh; công khai trên Trang thông tin điện tử của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương (trừ trường hợp thuộc phạm vi bí mật nhà nước), niêm yết và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Rút kinh nghiệm kỳ họp

1. Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày sau ngày bế mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm kỳ họp khi thấy cần thiết.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Tổ Thư ký kỳ họp tham mưu xây dựng báo cáo đánh giá kết quả kỳ họp, chỉ ra những ưu điểm và những vấn đề cần rút kinh nghiệm, giải pháp khắc phục trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

Điều 24. Trình tự xem xét lập danh mục, đăng ký xây dựng, ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.[4] Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh nêu rõ sự cần thiết, mục đích ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; các vấn đề cụ thể xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có); thời gian dự kiến trình và thông qua.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

3. Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến về đề nghị lập danh mục hoặc đăng ký xây dựng nghị quyết và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đề nghị lập danh mục, đăng ký xây dựng nghị quyết thực hiện theo quy định tại Điều 29 và Điều 31 của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Điều 25. Thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Điều 25 Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Chương III
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 26. Chế độ, hình thức làm việc

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần; khi cần thiết thì họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Phiên họp phải bảo đảm có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Các quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh đã biểu quyết, kể cả trường hợp xin ý kiến bằng văn bản; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành văn bản theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc thông qua các hình thức sau đây:

a) Phiên họp thường kỳ, phiên họp đột xuất;

b) Gửi xin ý kiến bằng văn bản;

c) Hội nghị;

d) Các đoàn công tác;

đ) Các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Đôn đốc, giám sát Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét, cho ý kiến về chương trình, nội dung giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch giám sát của mình, bảo đảm hoạt động giám sát không bị trùng lặp; phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét báo cáo kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi được phân công.

6. Giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc tổ chức phiên chất vấn giữa các kỳ họp.

7. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân và tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân; tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo Quy chế tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; giám sát và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân.

9. Chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp thường lệ, tiếp xúc cử tri chuyên đề, lĩnh vực cho Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo giám sát kết quả việc giải quyết kiến nghị của cử tri và đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

11. Quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh. Phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

12. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo quy định của Quốc hội.

13. Chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân khu vực và công nhận kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định của pháp luật.

14. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được Hội đồng nhân dân tỉnh bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ; cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

15. Quyết định số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành nghị quyết thành lập Tổ đại biểu và phân công Tổ trưởng, Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Quyết định việc chuyển sinh hoạt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

16. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

17. Trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Đối với trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã bị xử lý kỷ luật và thuộc trường hợp phải đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc giao Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Đối với trường hợp cả Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã cũng bị xử lý kỷ luật thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

18. Xem xét và quyết định danh mục Nghị quyết quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; xem xét đề nghị đăng ký xây dựng nghị quyết theo trình tự, thủ tục quy định.

19. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

20. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; mỗi năm hai lần thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

21. Ban hành nghị quyết và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

22. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi thuộc các trường hợp đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;

c) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

23. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa để phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh; bảo đảm sự liên thông về dữ liệu giữa Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan.

24. Thực hiện các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

25. Căn cứ quy chế này, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và tình hình thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy trình tổ chức, thực hiện các hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ sản phẩm.

26. Căn cứ Quy chế này, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách, theo dõi các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này;

b) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân;

đ) Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong các trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền;

e) Ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công 01 (một) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh mới.

5. Nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 29. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định về thời gian, chương trình, nội dung, hình thức họp, thành phần họp, triệu tập và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh vắng thì 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Chủ tọa phiên họp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến các nội dung trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, phục vụ.

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chương trình phiên họp.

4. Căn cứ vào chương trình phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chuẩn bị nội dung trình phiên họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm chất lượng và thời gian theo quy định.

5. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình phiên họp, ghi biên bản phiên họp; chủ trì hoàn thiện các thông báo kết luận phiên họp, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của phiên họp.

Các văn bản, tài liệu phục vụ phiên họp được gửi đến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu trước khi tổ chức phiên họp.

6. Trình tự tiến hành phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Chủ tọa phiên họp phát biểu khai mạc và gợi ý những nội dung tập trung thảo luận;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trình bày Tờ trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, chương trình, kế hoạch, đề án để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến;

c) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo ý kiến nghiên cứu (nếu có);

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận;

đ) Đại biểu tham dự phiên họp được mời phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án phát biểu ý kiến tiếp thu, giải trình các ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

g) Chủ tọa kết luận;

7. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về việc mời cơ quan báo chí tham dự và đưa tin về nội dung phiên họp (nếu có).

Điều 30. Văn bản kết luận phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ vào kết luận của Chủ tọa phiên họp, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công chủ trì thẩm tra xây dựng dự thảo thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Chủ tọa phiên họp (trường hợp là Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh) xem xét, quyết định hoặc trình Chủ tọa phiên họp (trường hợp là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh) xem xét, cho ý kiến trước khi trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản thông báo kết luận gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 31. Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản

1. Trường hợp không tổ chức được phiên họp (do thiên tai, dịch bệnh hoặc tình trạng khẩn cấp khác) hoặc tùy vào tính chất, nội dung trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (như: quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; các văn bản tham gia góp ý, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp...), Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì nội dung trình quyết định việc lấy ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bằng văn bản.

2. Hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản gồm:

a) Văn bản đề nghị hoặc Tờ trình của cơ quan trình xin ý kiến;

b) Dự thảo nghị quyết hoặc văn bản trả lời của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung xin ý kiến; phiếu biểu quyết bằng văn bản (nếu có);

c) Dự thảo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có);

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trình tự Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến bằng văn bản thực hiện như sau:

a) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh gửi hồ sơ, tài liệu trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến, quyết định bằng văn bản tới các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh để thẩm tra (nếu cần thiết);

b) Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và ý kiến thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có), thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến vào dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo và phiếu biểu quyết bằng văn bản, gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để tổng hợp;

c) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả biểu quyết bằng phiếu, ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra (nếu có);

d) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo;

đ) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra hoặc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ký ban hành nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi bảo đảm điều kiện theo quy định.

Điều 32. Chế độ thông tin, báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thực hiện chế độ báo cáo của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện chế độ thông tin đến Nhân dân, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử về tình hình tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; về việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định về thẩm quyền, nội dung phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí trước mỗi lần họp báo (nếu có). Người phát ngôn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung phát ngôn và thông tin cung cấp cho báo chí.

Chương IV
BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 33. Số lượng, cơ cấu các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập 04 (bốn) Ban gồm: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Dân tộc.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm có Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động kiêm nhiệm.

Điều 34. Chế độ, hình thức làm việc

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số; thực hiện giải quyết công việc đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo định kỳ hoặc đột xuất); ban hành văn bản để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc thông qua hình thức tổ chức phiên họp thường kỳ, phiên họp đột xuất, gửi xin ý kiến bằng văn bản, tổ chức hội nghị, tổ chức các đoàn công tác và các hình thức hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ Quy chế này, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hằng năm, căn cứ Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ, chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình giám sát, Kế hoạch công tác và Kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của mình.

6. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Các thành viên của Ban có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo Trưởng Ban.

7. Chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả công tác với Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm; báo cáo công tác với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữa hai kỳ họp.

Điều 35. Phạm vi, lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách các lĩnh vực: Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật; tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương; thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan;

2. Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách các lĩnh vực: Quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng; thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển hạ tầng nông thôn; đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách các lĩnh vực: Giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, du lịch, khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4. Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực dân tộc, chính sách tôn giáo ở địa phương.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định chi tiết vấn đề được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban và các nội dung khác do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

4. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

5. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực phụ trách hoặc do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

6. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình.

7. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh; trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban.

9. Nghiên cứu, trả lời các kiến nghị của cử tri về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách hoặc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Cử thành viên Ban tham gia đoàn công tác, giám sát, khảo sát, hội nghị, hội thảo sau khi báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

11. Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn có thể tổ chức để các thành viên Ban đi học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 37. Trình tự, thủ tục thẩm tra đề án, báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ, tài liệu gửi thẩm tra gồm:

a) Báo cáo, đề án, tờ trình chính thức trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo nghị quyết;

c) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo (nếu có);

d)[5] Đối với dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh trình phải có báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Đối với dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật do Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình phải có văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo;

đ) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;

e) Thông báo của Thường trực Tỉnh ủy hoặc Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đối với những nội dung phải xin ý kiến theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên;

g) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra dự thảo nghị quyết:

a) Nội dung dự thảo nghị quyết; những vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có);

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;

đ) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

e) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ được phân cấp;

g) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

---

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 91/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

4. Phiên họp thẩm tra được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan có báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình bày;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Các thành viên của Ban thảo luận;

d) Đại diện lãnh đạo cơ quan có báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình bày, giải trình bổ sung;

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận;

e) Các thành viên Ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

5. Nội dung báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, phương án xử lý của cơ quan chủ trì thẩm tra đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

6. Quy trình thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết tại kỳ họp thường lệ như sau:

a) Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, cơ quan trình báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra;

b) Chậm nhất là 12 (mười hai) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, giấy mời dự hội nghị thẩm tra và các tài liệu thẩm tra (bản giấy hoặc bản điện tử) được gửi đến các Thành viên của Ban và các đại biểu được mời dự;

c) Chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết được phân công;

d) Chậm nhất là 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được Thành viên của Ban thông qua và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo.

7. Trong trường hợp cần thiết, có thể mời chuyên gia tư vấn về các nội dung thẩm tra hoặc tổ chức khảo sát, thu thập thông tin để phục vụ hoạt động thẩm tra. Đối với văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

8. Thời gian thực hiện quy trình thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất hoặc thẩm tra bổ sung các nội dung phát sinh trong thời gian chuẩn bị kỳ họp hoặc để đáp ứng yêu cầu thực tiễn do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 38. Việc tổ chức phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và việc xem xét, cho ý kiến bằng văn bản

1. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập phiên họp toàn thể để xem xét, thảo luận, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền hoặc các nội dung theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban dự thảo nội dung trình phiên họp toàn thể của Ban hoặc chuẩn bị ý kiến của Ban trả lời các cơ quan.

2. Trình tự tổ chức phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện tương tự như quy định tại khoản 4 Điều 37 của Quy chế này.

3. Căn cứ kết luận phiên họp toàn thể của Ban, Trưởng Ban phân công Phó Trưởng Ban hoặc Ủy viên của Ban chủ trì phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thiện dự thảo các văn bản đã cho ý kiến tại phiên họp theo thẩm quyền, trình Trưởng Ban xem xét, quyết định.

4. Trường hợp không tổ chức được phiên họp toàn thể Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh (do thiên tai, dịch bệnh hoặc tình trạng khẩn cấp khác) hoặc tùy vào tính chất, nội dung, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc xin ý kiến bằng văn bản. Trình tự, thủ tục Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến bằng văn bản được thực hiện như sau:

a) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phân công Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản của Ban;

b) Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban được giao nhiệm vụ nghiên cứu gửi hồ sơ, tài liệu, phiếu xin ý kiến để các thành viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến và biểu quyết bằng văn bản;

c) Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ nghiên cứu tổng hợp ý kiến, biểu quyết của thành viên Ban, hoàn thiện dự thảo văn bản và báo cáo Trưởng Ban xem xét quyết định ký ban hành;

d) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh ký văn bản của Ban gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo (nếu có).

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên

1. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban theo quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; tham gia các hoạt động của Thường trực hội đồng nhân dân tỉnh; các nhiệm vụ được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công;

b) Phụ trách chung, chỉ đạo, điều hành công việc của Ban; xử lý văn bản đi, đến của Ban; thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành; chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban;

c) Giữ mối liên hệ với các thành viên của Ban và thay mặt Ban giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức ở địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

d) Thay mặt Ban tham dự các cuộc họp bàn về lĩnh vực hoạt động của Ban do Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh mời;

đ) Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát của Ban theo chương trình, kế hoạch đã được tập thể Ban thông qua hoặc theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

e) Báo cáo kết quả hoạt động, kết quả thẩm tra của Ban tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

g) Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng ban, Ủy viên của Ban;

h) Cung cấp thông tin về hoạt động của Ban cho các cơ quan báo chí (nếu có yêu cầu hoặc được phân công);

i) Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các thành viên Ban.

2. Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy quyền của Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân trước Trưởng Ban và Ban về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công;

c) Ký các văn bản của Ban theo phân công của Trưởng Ban.

3. Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban;

b) Chịu trách nhiệm tập thể trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Trưởng Ban và Phó Trưởng Ban phân công.

Chương V
TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch công tác hằng năm, kế hoạch giám sát khi được phân công gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác.

2. Thực hiện giám sát về các vấn đề do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

3. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân theo Quy chế tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

4. Căn cứ Kế hoạch tiếp xúc cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, tình hình thực tế ở địa phương, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tiếp xúc cử tri của Tổ; phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc nơi đại biểu tiếp xúc cử tri, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ở địa phương để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công và tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân trong Tổ thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri.

5. Trước mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh họp để nghiên cứu tài liệu, thảo luận, đóng góp ý kiến tham gia các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các nội dung công việc khác theo thẩm quyền và chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể mời Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã dự và tham gia ý kiến về các vấn đề có liên quan. Nội dung cuộc họp phải được ghi thành biên bản và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Họp tổng kết và xét thi đua hằng năm, nhiệm kỳ đối với tập thể và cá nhân các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Có trách nhiệm báo cáo kết quả công tác 06 (sáu) tháng (trước ngày 30 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 30 tháng 11) với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

Điều 41. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Điều hành và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Chủ trì điều hành các phiên họp Tổ và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Thay mặt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ký ban hành các văn bản và kế hoạch công tác hằng năm, kế hoạch giám sát khi được phân công gửi tới các thành viên trong Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Giữ mối liên hệ thường xuyên với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ứng cử, công tác để tổ chức và bảo đảm các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Phân công đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân định kỳ tại địa điểm tiếp công dân của cấp xã;

e) Phân công đại biểu đại diện Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được mời;

g) Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri, kết quả giám sát và kết quả công tác với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khi được Tổ trưởng phân công và được ủy quyền khi Tổ trưởng vắng mặt; tổng hợp xây dựng dự thảo các văn bản của Tổ và ghi biên bản các cuộc họp Tổ.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo mẫu chữ ký), là cơ sở xác nhận tính pháp lý của văn bản do Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Chương VI
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 (một) năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương; quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

8. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

10. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

11. Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi được phân công hoặc mời dự. Thực hiện việc giám sát theo quy định của Luật và các văn bản pháp luật có liên quan.

12. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ dành riêng cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

13. Được cấp Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; được cấp hoạt động phí hằng tháng và được hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu theo quy định.

14. Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chuyển sinh hoạt đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi đại biểu đến nhận công tác theo phân công, điều động của cấp có thẩm quyền.

15. Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu phải đeo phù hiệu đại biểu Hội đồng nhân dân, trong trường hợp cần thiết phải xuất trình Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 43. Tạm đình chỉ nhiệm vụ đại biểu và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị khởi tố;

b) Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp khác khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này phải được báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương VII
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 44. Trụ sở làm việc, con dấu và cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có trụ sở làm việc, có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh là Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 45. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách tỉnh đảm bảo. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 46. Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định.

Điều 47. Công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng nhân dân tỉnh

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/VBHN-QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi:

Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 ban hành Quy định quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2026;

Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ một số điểm, khoản của một số điều của Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 2459/TTr-SXD ngày 03 tháng 10 năm 2025;[1]

---

[1] Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 551/TTr-SXD ngày 23 tháng 01 năm 2026;"

Quyết định số 3197/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2025.[2]

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;"

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9569/TTr-SXD ngày 15 tháng 10 năm 2026."

[2] Điều 2 của Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND quy định như sau:

*"**Điều 2.** Hiệu lực thi hành*

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 01 năm 2026".

Điều 2 của Quyết định số 3197/QĐ-UBND quy định như sau:

"***Điều 2.** Điều khoản thi hành*

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Những quy định khác có liên quan đến phạm vi điều chỉnh nêu tại khoản 1 Điều này, không có trong quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện các công tác quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức khác đối với đường chuyên dùng do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Cơ quan quản lý đường bộ cấp xã, phường là Ủy ban nhân dân cấp xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 4. Phân cấp quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý các loại đường bộ thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn hành chính của tỉnh.

2. Sở Xây dựng tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường tỉnh, đường cao tốc đô thị, đoạn tuyến quốc lộ (bao gồm cả đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ), đường đô thị được giao quản lý; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý vận hành, khai thác đối với tuyến đường nội bộ các Khu công nghiệp do nhà nước đầu tư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường đô thị (trừ những tuyến đường được quy định tại khoản 2 Điều này), đường xã, đường thôn, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị nằm trên địa bàn hành chính của cấp xã; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đối với đường tỉnh; đường cao tốc đô thị; đoạn tuyến quốc lộ trên địa bàn cấp xã.

Điều 5. Đặt tên, số hiệu đường bộ

1. Các tuyến đường tỉnh, đường xã phải được đặt tên hoặc số hiệu đường bộ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (gọi tắt là Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ) và Điều này.

2. Đối với đường tỉnh:

a) Số hiệu đường tỉnh: Gồm chữ "ĐT.", sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt theo thứ tự từ 251 - 275 (25 số). Ví dụ: ĐT.251, ĐT.262... và chữ cái nếu có.

b) Trường hợp số đường tỉnh vượt quá 25 tuyến thì các tuyến đường bộ đặt tên sau được sử dụng lại các số hiệu đó kèm thêm một chữ cái lần lượt từ B đến Z (ví dụ: ĐT.261, ĐT.261B, ĐT.261C...).

3. Đối với đường xã:

a) Đường xã được đặt tên, không bắt buộc đặt số hiệu.

b) Tên đường xã gồm chữ "Đường" kèm theo tên địa danh điểm đầu và điểm cuối hoặc tên theo tập quán địa phương; Tên đường xã do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu cho từng tuyến đường tỉnh, đường xã thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp không có lý do đặc biệt, giữ nguyên tên, số hiệu các tuyến đường tỉnh hiện đang quản lý.

Điều 6. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

Thực hiện theo Điều 21 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ và theo quy định sau:

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; tổ chức lập và cung cấp cho

Ủy ban nhân dân cấp xã bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tuyến đường bộ; kịp thời thông tin với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang an toàn đường bộ bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép để xử lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; xử lý vi phạm về lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng đường bộ tổ chức lập và cung cấp bản vẽ thể hiện sơ đồ và vị trí mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đối với đường bộ thuộc phạm vi dự án để công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, làm căn cứ quản lý, xử lý vi phạm.

Chương II
KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ ĐẤU NỐI ĐƯỜNG BỘ

Điều 7. Đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường tỉnh, đường xã không có trong các quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí đấu nối vào đường tỉnh đang khai thác trên địa bàn đối với vị trí nút giao đấu nối quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP; Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí đấu nối nhưng phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và thực hiện các quy định sau:

a) Đánh giá ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông khi bổ sung nút giao đấu nối vào đường tỉnh đang khai thác đối với các nội dung sau: nhu cầu vận tải trên các đường nhánh cần đấu nối, lưu lượng xe hiện tại trên đường chính; khảo sát, điều tra và đưa ra dự báo lưu lượng xe tại các đường nhánh đấu nối vào đường chính, lưu lượng xe trên đường chính sau khi có nút giao; đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật; điều kiện địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các đường nhánh, làn chuyển tốc thuộc phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vỉa hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, báo hiệu đường bộ); các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đấu nối vào đường chính đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đấu nối chung hoặc xóa bỏ điểm đấu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đấu nối đã có về điểm đấu nối mới;

b) Xác định vị trí nút giao; loại nút giao đấu nối; quy mô đường nhánh đấu nối vào đường chính, việc xây dựng làn chuyển tốc tại từng nhánh nút giao đấu nối; phương án tổ chức giao thông phù hợp với nút giao đấu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đấu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

2. Chấp thuận đề nghị đấu nối vào đường tỉnh:

Cơ quan, tổ chức đề nghị đấu nối vào đường tỉnh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị theo một trong các hình thức: trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công[3]. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đấu nối vào đường tỉnh (bản chính) theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 165/2024/NĐ-CP;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đấu nối đường khác vào đường tỉnh, thiết kế nút giao đấu nối vào đường bộ (nếu có);

c) Hồ sơ đầy đủ các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

b) Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận;

c) Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Sở Xây dựng tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận nút giao đấu nối, trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành kiểm tra, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đấu nối vào đường bộ theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

---

[3] Cụm từ "đến Sở Xây dựng," được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 3197/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026

4. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, tổ chức đấu nối đường địa phương thuộc phạm vi quản lý đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường; tổ chức đóng nút giao hiện hữu đấu nối vào đường tỉnh đối với các trường hợp đã có nút giao thay thế, nút giao hiện hữu không bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 8. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ và đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường Quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Thẩm quyền chấp thuận: Sở Xây dựng.

b) Trình tự, thủ tục: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 3, Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý.

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ công trực tuyến[4]. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

Đơn đề nghị theo quy định tại Mẫu số 1 (bản chính) ban hành kèm theo Quy định này;

Bản chính hoặc bản sao: Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường địa phương, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; văn bản chấp thuận vị trí đấu nối đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý (trừ vị trí đấu nối không phải chấp thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ);

Bản sao: Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối.

[4] Cụm từ "đến Sở Xây dựng," được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 3197/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026;

b) Trình tự giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ;

Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020 thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Sở Xây dựng tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến (trừ Bộ Nông Nghiệp và Môi trường) có trách nhiệm trả lời Sở Xây dựng trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Xây dựng.

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 05 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), Sở Xây dựng tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Điều 9 Quy định này hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đấu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Điều 9. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ và đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường Quốc lộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thẩm quyền cấp phép: Sở Xây dựng.

b) Trình tự, thủ tục: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 4, Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý:

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ công trực tuyến[5], Hồ sơ đề nghị bao gồm:

Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 3 (bản chính) ban hành kèm theo Quy định này;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Thiết kế bản vẽ thi công nút giao đấu nối đã được phê duyệt; thuyết minh và bản vẽ: biện pháp tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đấu nối.

b) Sở Xây dựng thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ công trực tuyến, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần, tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, thông báo cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép thi công nút giao đấu nối theo quy định tại Mẫu số 4 ban hành kèm theo Quy định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) [6](được bãi bỏ)

---

[5] Cụm từ "đến Sở Xây dựng," được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 3197/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026;

Chương III
PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 10. Thẩm quyền quyết định công bố quyết định tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố tình huống khẩn cấp và kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai.

Điều 11. Phối hợp trong ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

1. Trách nhiệm phối hợp cứu nạn:

a) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ có trách nhiệm:

Tham gia tìm kiếm, cứu nạn theo sự huy động của cơ quan có thẩm quyền;

Chủ động triển khai hoạt động cứu nạn thuộc phạm vi quản lý; trường hợp vượt quá khả năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền khác.

b) Lực lượng ứng phó sự cố, thiên tai trực tiếp tại hiện trường phải phát huy hết năng lực cứu người bị nạn (nếu có) nhanh chóng thoát khỏi khu vực, tình trạng nguy hiểm; trong trường hợp vượt quá khả năng phải thông báo ngay cho các lực lượng chuyên nghiệp tìm kiếm, cứu nạn hoặc cấp cứu y tế gần nhất; đồng thời, sẵn sàng phối hợp khi có yêu cầu.

2. Công an tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các lực lượng chức năng khác trong công tác điều hành, phân luồng giao thông, tham gia bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

3. Khi xảy ra thiên tai gây hư hỏng công trình đường bộ, làm ùn tắc giao thông, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ, nhà thầu bảo trì công trình đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải nhanh chóng phối hợp cùng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh và cấp xã xác minh thiệt hại, hư hỏng và đề xuất phương án khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trong thời gian ngắn nhất; báo cáo cấp trên có thẩm quyền, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người biết và phòng tránh.

---

[6] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 3197/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Điều 12. Dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Cấp có thẩm quyền quyết định triển khai dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

2. Thẩm quyền quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Sở Xây dựng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý; Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

3. Nội dung chính của Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm:

a) Giao tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng và các công việc cần thiết khác phục vụ xây dựng công trình khẩn cấp;

b) Quyết định về trình tự thực hiện khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng;

c) Quyết định về việc giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng đáp ứng yêu cầu của Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp;

d) Sau khi kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, lập và trình phê duyệt hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

Điều 13. Công tác khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông đối với công trình đường bộ đã đưa vào khai thác, sử dụng

1. Khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông:

Khi thiên tai xảy ra gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm triển khai khắc phục ngay hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông đường bộ. Hoạt động này gồm một hoặc một số công việc sau:

a) Cử người chốt trực, căng dây, rào chắn, lắp đặt biển báo hiệu tạm hai đầu đoạn tuyến bị hư hại; thu dọn, san, sửa để bảo đảm giao thông tối thiểu 01 làn đường đi lại an toàn. Những đoạn đường hoặc công trình bị hư hại nặng phải làm rào chắn, có người gác chỉ huy, điều khiển giao thông, tổ chức phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp chiều sâu ngập nước lớn, lưu tốc dòng chảy mạnh phải cắm cọc tiêu, cắm phao tiêu, cột thủy chí, phối hợp với chính quyền cấp xã làm rào chắn, phân luồng hoặc cấm phương tiện qua lại hoặc điều tiết giao thông và cảnh báo khác nếu cần;

b) Cột điện, cây đổ xuống đường; bùn, đất, đá, sỏi cuội, cây, rác trôi tràn nền, mặt đường, lấp tắc hệ thống thoát nước gây cản trở dòng chảy của cống, rãnh, dưới cầu: tập trung cưa, chặt, thu dọn cây đổ, di chuyển cột điện ra khỏi phạm vi mặt đường; hót dọn nền, mặt đường; khơi thông lòng cống, rãnh, sông, suối dưới cầu để thông xe an toàn;

c) Sạt lở đất, đá ta luy dương xuống nền, mặt đường: đào, cậy phá các tảng đá kém ổn định, hót dọn sụt lở ta luy dương; khi cần gia cố ổn định chân ta luy dương thì sử dụng kè rọ thép đá hộc hoặc giải pháp kỹ thuật khác phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn để thông xe an toàn;

d) Khi sạt lở ta luy âm, lún sụt lấn vào nền, mặt đường: tùy theo địa hình thực tế, thực hiện gia cố ta luy âm bằng xếp kè rọ thép đá hộc hoặc dùng cọc thép hình hoặc cọc cừ tạo tường chắn chống sụt hoặc giải pháp kỹ thuật khác phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn; khi sạt lở ta luy âm, bề rộng mặt đường còn lại < 3,0 m, thực hiện lấp rãnh tạm thời hoặc xén vào chân ta luy dương đạt bề rộng mặt đường > 4,0 m để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

đ) Cầu nhỏ, cống, ngầm, tràn, đường cứu nạn, hệ thống thoát nước bị xói, sạt lở, bong bật, ngập úng cục bộ, các trường hợp hư hỏng khác gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông trên đường bộ, an toàn công trình: thực hiện khơi thông, vét bùn, đất, đá bảo đảm thoát nước; gia cố các hư hỏng bằng một hoặc một số vật liệu, như: bê tông xi măng, bê tông cốt thép, rọ thép đá hộc, hoặc hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

e) Lề đường bị xói, trôi: gia cố lề đường bằng rọ thép đá hộc, hoặc hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

g) Mặt đường bị lún sụt, cao su, sình lún, ổ gà, nứt, vỡ mặt đường: san gạt, bảo đảm êm thuận mặt đường; sau khi thời tiết cho phép, gia cố hoàn trả lại kết cấu cũ, hoặc kết cấu tương đương để thông xe an toàn;

h) Hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình an toàn đường bộ bị đổ, hư hỏng: sửa chữa, thay thế, bổ sung ngay để hướng dẫn, bảo đảm giao thông được an toàn, thông suốt;

i) Trường hợp khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản này vượt quá khả năng thực hiện của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phạm vi, trách nhiệm quản lý, huy động thêm các đơn vị khác tham gia để khắc phục kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra;

k) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phạm vi quản lý, giao tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay các công việc khảo sát, thiết kế, giám sát đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản này;

l) Trường hợp khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm g khoản này, Sở Xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo về quy mô, giải pháp sửa chữa, gia cố khắc phục đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

2. Sửa chữa, khôi phục công trình đường bộ:

Khi thiên tai xảy ra gây hư hỏng công trình đường bộ phải khắc phục ngay hậu quả để khôi phục hoạt động giao thông, khôi phục một phần hoặc toàn bộ công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của công trình trước khi bị hư hỏng thì cấp có thẩm quyền quyết định triển khai dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Hoạt động này gồm một hoặc một số nhiệm vụ sau:

a) Ta luy dương bị sạt trượt và xuất hiện vết nứt cung trượt; tình trạng đá bị nứt, đá rơi, đá lăn rơi xuống đường và còn nguy cơ tiếp tục sạt lở, tiếp tục trôi, trượt: tiến hành cắt cơ, hạ tải giảm bớt một phần hoặc toàn bộ cung trượt, hoặc phủ lưới thép có các neo ghim vào mái ta luy đá, mở đường tránh cục bộ để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

b) Sạt, lở ta luy âm ăn sâu vào mặt đường lớn hơn 01 m: tùy thuộc địa hình và địa chất, dùng cọc bằng thép hình đóng tạo tường chắn chống sụt, kết hợp kè rọ thép đá hộc hoặc giải pháp kỹ thuật khác tương đương hoặc mở đường tạm vào phía ta luy dương để thông xe tạm, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

c) Sập hoặc trôi đường tràn, ngầm, cống gây đứt đường: sửa chữa, gia cường công trình hoặc mở đường tránh cục bộ để thông xe tạm, hoặc bắc cầu tạm để thông xe tuyến chính, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

d) Sập hầm đường bộ; trôi, sập cầu đường bộ; trôi đứt đường: xây dựng đường tránh cục bộ hoặc cầu tạm để thông xe tạm thời, sau đó hoàn thiện cho thông xe bình thường;

đ) Ngoài các giải pháp sửa chữa hư hỏng, khôi phục công trình đường bộ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản này, cấp có thẩm quyền được bổ sung các giải pháp sửa chữa trong Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp nhằm xử lý kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra.

3. Căn cứ vào kết quả, hiện trạng khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này, trường hợp công trình đường bộ cần khôi phục ngay theo tiêu chuẩn, quy chuẩn của công trình trước khi bị hư hỏng, cơ quan quản lý đường bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định thực hiện sửa chữa đột xuất công trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 14. Hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai

1. Tổ chức lập, soát xét, thẩm định hồ sơ hoàn thành:

a) Sở Xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Trong thời hạn 53 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thi công trên hiện trường, cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm trình hồ sơ hoàn thành đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để phê duyệt.

2. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ hoàn thành:

a)[7] Sở Xây dựng đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng;

b)[8] Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý của cấp xã;

c) Thời gian phê duyệt hoặc thông báo kết quả là 07 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2026

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2026

3. Thành phần hồ sơ hoàn thành khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông, gồm:

a) Tờ trình của cơ quan lập hồ sơ;

b) Thuyết minh phương án khắc phục hậu quả thiên tai;

c) Văn bản chỉ đạo điều hành, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai như: công điện hoặc văn bản hoặc lệnh điều động; văn bản chỉ đạo về quy mô, giải pháp sửa chữa, gia cố khắc phục của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Quy định này);

d) Báo cáo ban đầu kèm theo một số ảnh chụp về thiệt hại do thiên tai gây ra của cơ quan lập hồ sơ hoặc nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ;

đ) Biên bản xác nhận khối lượng đã thực hiện kèm theo bản kê chi tiết;

e) Bản vẽ hoàn công;

g) Dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông đã thực hiện, kèm các bản thuyết minh tính toán chi tiết;

h) Biên bản xác minh thiệt hại lập tại hiện trường (gồm các thông tin: vị trí, lý trình; mô tả, đánh giá mức độ thiệt hại, hư hỏng công trình đường bộ; sơ bộ khối lượng hư hỏng; đề xuất phương án xử lý, khắc phục). Biên bản được lập có sự tham gia của cơ quan quản lý đường bộ hoặc Sở Xây dựng và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra thiệt hại;

i) Các bản vẽ kỹ thuật thi công thể hiện khối lượng, kết cấu công trình tạm;

k) Nhật ký thi công xây dựng công trình và một số hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình, bảng chấm công trực điều tiết, phân luồng bảo đảm giao thông.

4. Thành phần Hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, gồm: tờ trình của cơ quan lập hồ sơ và thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 69 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này không bao gồm các khối lượng công việc đã được xác định giá trị trong hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên của nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, vận hành khai thác công trình đường bộ với cơ quan có thẩm quyền.

6. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ.

Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

Nguồn kinh phí cho công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

Việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các nội dung quy định tại Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế. Trường hợp văn bản pháp luật làm căn cứ ban hành hoặc được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ngưng hiệu lực thì thực hiện theo văn bản đó, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

MẪU SỐ 1: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao vào đường …. … (.. .3...)

Kính gửi: ……. (4)

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

- (……..5…….)

- (2....) đề nghị được chấp thuận thiết kế của nút giao đấu nối vào đường địa phương …. (…..6….. .)

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

- Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy định này.

+ Hồ sơ khảo sát, thiết kế nút giao (có Biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông trên đường đang khai thác) do Tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

+ Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(...2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình nút giao đấu nối đường nhánh vào địa phương *(hoặc đường khác là đường chính)*.... Tại Km../phải hoặc trái tuyến và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển

hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đấu nối đường nhánh vào địa phương *(hoặc đường khác là đường chính)*.... Tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ: ……..

Số điện thoại: …….

Nơi nhận:	(…2….)
- Như trên;	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- …….;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- Lưu VT.	

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có).

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đấu nối (do Chủ đầu tư đứng đơn).

(3) Ghi vắn tắt tên công trình, đường, địa phương; ví dụ "Chấp thuận thiết kế nút giao vào Km...+.../Trái tuyến hoặc phải tuyến/ĐT…, ĐĐT…, ĐX..., Đường thôn".

(4) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép xây dựng công trình nút giao đấu nối.

(5) Văn bản cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc phê duyệt dự án đầu tư công trình có nút giao đấu nối của cấp có thẩm quyền.

(6) Ghi rõ, đầy đủ tên đường, cấp kỹ thuật của đường, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải đường./.

MẪU SỐ 2: MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1) (2) ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/…… Về việc chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) đường địa phương…. ghi tên, số hiệu đường bộ)	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*

Kính gửi: - … (ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đấu nối);
- …. (ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đấu nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đấu nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

Căn cứ … (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đấu nối trừ vị trí đấu nối không phải chấp thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đấu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đấu nối); Sau khi xem xét thiết kế

của nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ)… . ….. (ghi cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đấu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của đường quốc lộ …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ) kèm theo các yêu cầu khác tại các mục a), b), c)… văn bản này;

2. Các yêu cầu khác đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối tại mục 1 văn bản này như sau:

a)…

b)…

c)…

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đấu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đấu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đấu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đấu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đấu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đấu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đấu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối có thời hạn 18 tháng kể từ ngày ký, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đấu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối.

(2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối.

MẪU SỐ 3: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
———	———————————
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 20…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO …..
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào Km AAA Đường …

Kính gửi: ……. (...3...)

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

- Căn cứ (...4..);

(....2....) đề nghị được cấp phép thi công (...5...) tại (...6...) Thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. .tháng ... năm ...

Xin gửi kèm theo các tài liệu sau:

- *Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định này.*

(...2...) Đối với thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di

chuyển hoặc cải tạo; đồng thời hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận.

(...2...) xin cam kết thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ: …….

Số điện thoại: ……..

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu VT.

(…2….)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đứng Đơn đề nghị;

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép thi công;

(4) Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

(5) Ghi đầy đủ tên nút giao đề nghị cấp phép thi công;

(6) Ghi đầy đủ, rõ lý trình và tên đường, thuộc địa phận cấp xã, tỉnh;

Ghi chú:

Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp.

MẪU 4: MẪU GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm 202…*

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI

Công trình: Nút giao đấu nối…….*(1)*……..

Lý trình:…… Đường.....

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Văn bản của các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 28 Luật Quản lý đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 (nếu có);

- Căn cứ Văn bản số: …./…… ngày..../…… /20...của (2) chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối … và phương án tổ chức giao thông...*(1)*...;

- Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của.....(3)..... (5) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:. ….(3) ……..

- Địa chỉ …….;

- Điện thoại …….;

- …….

2. Được phép thi công nút giao đấu nối vào Km …đường …, theo hồ sơ thiết kế, văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối và tổ chức thi công được duyệt theo Quyết định số: …/… ngày…../……/20.. của (4)..., gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

3. Các yêu cầu đối với đơn vị thi công công trình:

- Làm việc với đơn vị quản lý đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên đất dành cho đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng, hiện trường cho đơn vị quản lý đường bộ;

- …….. *(các nội dung khác nếu cần thiết)* ……

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày …../…./20... đến ngày …/……./20....

Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép./.

Nơi nhận:
- ……;
- Cơ quan quản lý đê điều (nếu có);
- Đơn vị quản lý đường bộ;

(…2….)
NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong mẫu Giấy phép thi công:

(1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.

(2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.

(3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.

(4): Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực phê duyệt thiết kế).

(5): Cam kết tự di dời và không đòi bồi thường của chủ đầu tư công trình nút giao.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3251/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục có hiệu lực của một số quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các quy định đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5730/TTr-SGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2026 và Công văn số 6202/SGDĐT-GDNN-GDTX ngày 26 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể như sau:

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
I	**CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**		
1	Công nghệ chế biến chè	4540101	7.000.000
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4540102	7.000.000
3	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	4620145	6.900.000
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	4620133	7.800.000
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	4810206	6.500.000
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	4810205	9.100.000
7	Điện dân dụng, điện công nghiệp	4520210	5.100.000
8	Điện dân dụng	4520205	7.800.000

[1] Theo QĐ số 1746/QĐ-UBND ngày 07/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
9	Sửa chữa điện lạnh	4520212	15.700.000
10	Hàn	4520131	11.900.000
11	Hàn điện	4520130	8.900.000
12	Cắt gọt kim loại	4520124	11.950.000
13	Sửa chữa ô tô	4520110	12.000.000
14	Tin học ứng dụng	4480220	4.450.000
15	Kế toán doanh nghiệp	4340302	4.300.000
16	Hành chính văn phòng	4769001	4.250.000
II	**CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG**		
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3620131	3.680.000
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	3620132	4.950.000
3	Nuôi thủy sản nước ngọt	3620308	3.970.000
4	Nuôi ong mật	3620139	3.300.000
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê	3620144	3.800.000
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3620134	3.300.000
7	Vỗ béo trâu, bò	3620142	3.985.000
8	Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi	3549007	3.900.000
9	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	3620145	3.950.000
10	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3620133	4.000.000
11	Kỹ thuật trồng nấm	3620105	3.400.000
12	Nhân giống cây ăn quả	3620101	3.450.000
13	Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu	3620122	3.000.000
14	Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm	3620123	3.800.000
15	Trồng và chăm sóc cây rau	3620124	4.000.000
16	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	3620121	3.950.000

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề[1]	Giá dịch vụ đào tạo (01 học viên/khóa đào tạo) *(Đơn vị tính: đồng)*
17	Trồng và chăm sóc cây có múi	3620114	4.000.000
18	Trồng và khai thác rừng	3620119	4.100.000
19	Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết	3540103	3.050.000
20	Sản xuất rượu men lá thủ công	3540108	3.000.000
21	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3810206	4.150.000
22	Kỹ thuật chế biến món ăn	3810205	4.500.000
23	Kinh doanh online	3340106	3.100.000
24	Sửa chữa máy nông nghiệp	3520107	3.650.000
25	Trang điểm và chăm sóc móng	3769013	3.670.000
26	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3810105	4.160.000
27	May công nghiệp	3540202	4.000.000
28	Kỹ thuật xây dựng	3580201	4.600.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: (0208).3 751 789
Fax: (0208).3 851 149
Email: portal@thainguyen.gov.vn
Website: https://congbao.thainguyen.gov.vn